

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 02/2022/HNGĐ- ST

Ngày: 24/01/2022

V/v: Ly hôn;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân

Ông Nguyễn Chí Dũng

Bà Đinh Thị Tin

- Th- ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung- Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 258/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01A/2022/QĐST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn T1, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Bị đơn: Ông Ngô Văn N, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Thôn T1, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Bà T và ông N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là Ủy ban nhân dân xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vào ngày 30 tháng 01 năm 1992. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách, quan điểm sống và cách nuôi dạy con chung. Do mâu thuẫn căng thẳng không thể hòa hợp nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà T tự thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân giữa bên không có hạnh phúc, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn ông N để có điều kiện tạo lập cuộc sống mới;

Về con chung: Bà T, ông N có hai con chung là Ngô Thị Hà T2, sinh ngày 09/12/1992 và Ngô Hà Đ, sinh ngày 19/5/2003. Hiện các con chung đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Bà T không có gì tranh chấp, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành thủ tục tổng đạt cho ông N các tài liệu là: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 12 năm 2021, ông Ngô Văn N trình bày: Ông N và bà T được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, hai bên làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là Ủy ban nhân dân xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vào ngày 30 tháng 01 năm 1992. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được vài năm đầu và có với nhau hai người con chung. Tuy nhiên khoảng gần hai năm nay hai bên sống không hòa thuận hạnh phúc, vợ chồng có sự khác biệt về cách sống, cách nghĩ và việc làm ăn phát triển kinh tế chung. Vợ chồng ông N đã sống ly thân về tình cảm. Nay bà T làm thủ tục ly hôn, ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông N không mong muốn vợ chồng đoàn tụ, ông N không đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải và đề nghị được vắng mặt tại tất cả các thủ tục tố tụng tại Tòa án.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Ngô Thị Hà T2, sinh ngày 09/12/1992 và Ngô Hà Đ, sinh ngày 19/5/2003. Hiện các con chung đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung;

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Ông N không có gì tranh chấp, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

** Tại biên bản xác minh các ngày 26 tháng 11 năm 2021 và ngày 16 tháng 12 năm 2021, đại diện thôn T1 và đại diện Ủy ban nhân dân xã B cung cấp: Ông N và bà T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 30 tháng 01 năm 1992. Qua nắm bắt tình hình thực tế được biết cuộc sống vợ chồng ông N, bà T không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau là đúng thực tế.*

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến:** Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:* Về quan hệ hôn nhân, xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Ngô Văn N; *Về con chung:* Hiện các con chung của ông N, bà T đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung; *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (Bên vợ, bên chồng):* Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết. *Về án phí:* Bà T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T đề nghị vắng mặt, ông N vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Bà T và ông N được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương (*Nay là Ủy ban nhân dân xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương*) vào ngày 30 tháng 01 năm 1992 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông N đang cư trú tại xã B, thị xã K nên Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của bà T là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân; Căn cứ đơn khởi kiện và yêu cầu của bà T thì thấy: Qua lời khai xác nhận của các đương sự tại Tòa án, việc cung cấp thông tin của đại diện chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú và các tài liệu được thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng ông N, bà T không được hòa thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn kinh tế chung và cách nuôi dạy chăm sóc con chung. Vợ chồng khi còn chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng tình trạng vợ chồng không được cải thiện. Gần hai năm nay vợ chồng ông N, bà T sống không có hạnh phúc, hai bên đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Vợ chồng độc lập trong

làm ăn kinh tế, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Ông N đề nghị Tòa án không cần hòa giải hai bên vì ông N cũng không mong muốn đoàn tụ với bà T. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng ông N, bà T đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T, xử cho bà T được ly hôn ông N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Vợ chồng ông N, bà T có con chung là Ngô Thị Hà T2, sinh ngày 09/12/1992 và Ngô Hà Đ, sinh ngày 19/5/2003. Hiện các con chung đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung là đúng quy định.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện bà T, ông N không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí : Theo quy định của Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, bà T phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Ngô Văn N.

2. Về con chung: Hiện các con chung của bà T, ông N đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số **0001153 ngày 22 tháng 10 năm 2021** tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

5. Về quyền kháng cáo: Tòa án báo cho bà T, ông N biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án ds thị xã Kinh Môn;
- UBND xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết